

Alexandre de Rhodes và vấn đề từ loại trong tiếng Việt

• Huỳnh Bá Lân

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Linguae Annamiticae seu Tunchinensis Brevis Declaratio (Khái luận về tiếng Annam hay tiếng Đàng Ngoài) trong *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* (Từ điển Việt-Bồ-La) của Alexandre de Rhodes là một trong những văn bản cổ nhất có đề cập về

những vấn đề liên quan đến ngữ pháp tiếng Việt. Trong công trình này, tác giả đã nhận diện ra hai biểu hiện cơ bản phản ánh đặc điểm ngữ pháp của tiếng Việt: khả năng kết hợp từ và hư từ qua việc miêu tả về “từ đặt thêm” và các tiểu từ.

Từ khóa: Alexandre de Rhodes, Khái luận về tiếng Annam hay tiếng Đàng Ngoài, khả năng kết hợp từ, hư từ, tiểu từ

1. Nhận xét chung *Khái luận về tiếng Annam hay tiếng Đàng Ngoài*¹ (*Linguae Annamiticae seu Tunchinensis Brevis Declaratio*)

Tên tuổi của Alexandre de Rhodes, một trong những người được xem là sáng tạo chữ quốc ngữ, gắn liền với công trình *Từ điển Việt-Bồ-La* (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*, 1651). Trong cuốn từ điển này, dù chỉ chiếm dung lượng khiêm tốn, 31/521 trang, nhưng *Khái luận về tiếng Annam hay tiếng Đàng Ngoài* (*Linguae Annamiticae seu Tunchinensis Brevis Declaratio*) có thể được xem là ấn phẩm xuất hiện sớm nhất liên quan đến ngữ pháp tiếng Việt mà đến nay Việt ngữ học có được (ít ra là dễ dàng tiếp cận được). *Khái luận* (gọi tắt của *Khái luận về tiếng Annam hay tiếng Đàng Ngoài*), trước hết, có lẽ đã được hoàn thành với tư cách như là phần giới thiệu khái lược về chữ viết và cơ cấu ngữ pháp của một ngôn ngữ xa lạ (tiếng Việt) trong ba ngôn ngữ mà *Từ điển*

Việt-Bồ-La đối chiếu (tiếng Việt, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Latinh) đối với độc giả lúc bấy giờ (chủ yếu là các nhà truyền giáo châu Âu).

Khái luận, ngoài trang khái quát, gồm có tám chương:

- Chương 1, sáu trang, về chữ và vần;
- Chương 2, gần ba trang, về thanh và dấu trong các nguyên âm;
- Chương 3, gần bốn trang, về danh từ;
- Chương 4, hơn sáu trang, về đại từ;
- Chương 5, hai trang rưỡi, về các đại từ khác;
- Chương 6, hơn ba trang, về động từ;
- Chương 7, hai trang rưỡi, về những thành phần bất biến của câu;
- Chương 8, hai trang, về một số qui tắc cú pháp.

Căn cứ vào bố cục và độ dài của các chương, người đọc cũng thấy rằng tác giả đã dành gần 1/3 dung lượng để đề cập đến những vấn đề liên quan đến chữ viết (chương 2 và chương 3, gần chín trang) và phần còn lại đề cập đến các vấn đề liên quan đến ngữ pháp. Nội dung liên quan đến ngữ pháp của *Khái luận* cũng ít nhiều phản ánh một sự

¹ Theo cách dịch của Nguyễn Khắc Xuyên trong *Ngữ pháp của Đắc Lộ 1651*, NXB Thời Điểm, 1993. Bài viết này đã sử dụng bản dịch *Khái luận về tiếng Annam hay tiếng Đàng Ngoài* trong *Ngữ pháp của Đắc Lộ 1651* và có đối chiếu với nguyên bản *Linguae Annamiticae seu Tunchinensis Brevis Declaratio*.

thiếu cân đối: chẳng hạn, dành chín trang, tức là gần một nửa dung lượng về ngữ pháp, để nói về đại từ (chương 4 và chương 5) hoặc giới thiệu khá sơ lược về tính từ, v.v.. Từ bố cục và nội dung, riêng về phần ngữ pháp, có thể nghĩ rằng tác giả đã viết *Khái luận* theo hướng:

- Không nhằm trình bày một cách hệ thống về cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt;

- Chỉ trình bày cặn kẽ về những vấn đề mà tác giả cho là đáng quan tâm đối với việc sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hoặc cho là có những điểm lý thú;

- Chủ yếu phục vụ cho các nhà truyền giáo Công giáo (những người rành rẽ tiếng Latinh).

2. Hai nội dung về từ loại đáng lưu ý trong *Khái luận*

Nội dung của chương 3 (danh từ) và chương 6 (động từ) có những điểm đáng chú ý, đã thể hiện những điểm liên quan đến vấn đề từ loại tiếng Việt nói riêng và ngữ pháp tiếng Việt nói chung.

Trước hết, cần minh định rằng, trong khuôn khổ bài viết này, có lẽ không nhất thiết phải nhắc đến nhận định của một bộ phận giới Việt ngữ học về việc “sao chép, mô phỏng ngữ pháp châu Âu” mà các học giả lúc bấy giờ (từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX) khi khảo sát ngữ pháp tiếng Việt đã thực hiện. Riêng đối với *Khái luận*, khi viết “*Thế nhưng tất cả điều này đều có thể được giải thích bằng một sự tương đồng nào đó với các ngôn ngữ của chúng ta*”², sau khi nêu ra “*trong danh từ không có chia, không có số, không có cách, cũng không có gì phân biệt giống đực hay giống cái, hoặc giống trung*”³, tác giả đã mặc nhiên xác định việc dùng cơ cấu ngữ pháp các tiếng châu Âu nói chung và tiếng Latinh nói riêng (ngôn ngữ của chúng ta) như là một vật

đối chứng để miêu tả (giải thích) đặc điểm ngữ pháp tiếng Việt.

Vì vậy, đọc *Khái luận* theo cách nhìn ngày nay, chắc hẳn là hợp lẽ hơn nếu chúng ta không chỉ đi theo hướng tìm ra những điểm “sao chép, mô phỏng” (thường được xem là tiêu cực) mà là cố gắng ghi nhận những phát hiện riêng có của tác giả đối với tiếng Việt vào thời điểm lúc bấy giờ (những điểm tích cực) – nhất là khi những phát hiện đó mãi vài thế kỷ sau mới được khẳng định một cách hệ thống. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin đề cập đến hai vấn đề liên quan đến đặc điểm ngữ pháp tiếng Việt mà *Khái luận* đã thể hiện với mong muốn góp phần ghi nhận những phát hiện tích cực của người đi trước: vấn đề về khả năng kết hợp của từ và vấn đề hư từ trong tiếng Việt.

3. Về “những từ đặt thêm”

Alexandre de Rhodes đã viết ngay trong trang 1, có thể xem như phần dẫn nhập, của *Khái luận*:

“Thật vậy các ngôn ngữ ấy hoàn toàn thiếu về giống, không có biến cách và số. Cho nên tiếng Đàng Ngoài mà chúng tôi bàn giải bây giờ không có chia, không có thì hay cách. Tất cả những điều này đều được giải thích bằng cách thêm một vài phụ ngữ, hoặc bằng cách ghép những từ đặt trước sau thế nào, để những người thông thạo tiếng đó đều nhận rõ về thì, về cách và về số diễn tả trong câu văn hoặc lời nói. Sau cùng thường cũng chỉ có một từ, để chỉ cả danh từ và động từ, vì thế cần phải căn cứ vào những từ đặt thêm vào để có thể dễ dàng nhận ra tiếng đó, từ đó đặt ở chỗ đó là danh từ hay động từ”⁴.

Những từ đặt thêm này, mà ở các chương sau đã được tác giả minh chứng bằng những ví dụ cụ thể, chính là tiêu chí hình thức, tiêu chí ngữ pháp để xác định từ loại của những từ mà nó có khả năng thường xuyên kết hợp. Và, đây cũng chính là những đơn vị từ vựng mà về sau Lê Văn Lý gọi là *mot témoin*, là từ chứng (năm 1948, *Le parler*

² Rhodes, Alexandre de (1651), *Linguae Annamiticae seu Tunchinensis Brevis Declaratio* trong *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*, tr. 11 và Nguyễn Khắc Xuyên (1993), *Khái luận về tiếng Annam hay tiếng Đàng Ngoài* trong *Ngữ pháp của Đắc Lộ 1651*, NXB Thời Điểm, tr. 11.

³ Rhodes, Alexandre de (1651), Sđd, tr. 11 và Nguyễn Khắc Xuyên (1993), Sđd, tr. 11.

⁴ Rhodes, Alexandre de (1651), Sđd, tr. 1 và Nguyễn Khắc Xuyên (1993), Sđd, tr. 1.

Vietnamien; năm 1968, *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*), hoặc sau hơn nữa, khi khảo sát đoản ngữ với các thành tố ở vị trí trước t1, t2,... và sau s1, s2,... cùng thành tố trung tâm T (năm 1975, *Ngữ pháp tiếng Việt: tiếng, từ ghép, đoản ngữ*) Nguyễn Tài Cẩn đã miêu tả triệt để. Từ 1948 đến 1975, tức là từ Lê Văn Lý đến Nguyễn Tài Cẩn, dĩ nhiên còn những tác giả khác trực tiếp hoặc gián tiếp đề cập đến những biểu hiện ngữ pháp liên quan đến khả năng kết hợp của từ tiếng Việt. Tuy nhiên, sự rành mạch xem khả năng kết hợp từ như là một tiêu chí hình thức/tiêu chí ngữ pháp để phân định từ loại tiếng Việt của hai ông có vẻ nổi trội và hiển ngôn hơn. Nói cách khác, khi đề cập đến việc phân định từ loại tiếng Việt ở bình diện kết học trong Việt ngữ học hiện nay, không thể không nhắc đến hai thuật ngữ/khái niệm *từ chứng* (Lê Văn Lý) và *đoản ngữ* (Nguyễn Tài Cẩn). Giá trị của quan niệm và cách xử lý của hai ông, người trước người sau, đã góp phần khẳng định và làm sáng tỏ hơn lý luận ngữ pháp học của các ngôn ngữ thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập/không biến hình: Không chỉ các biểu hiện hình thái học của từ mà các biểu hiện kết học của từ cũng đều là những tiêu chí ngữ pháp để xác định/phân định từ loại; khác nhau ở chỗ là biểu hiện này được áp dụng cho các ngôn ngữ thuộc loại hình ngôn ngữ biến hình, còn biểu hiện kia được áp dụng cho các ngôn ngữ thuộc loại hình ngôn ngữ không biến hình.

Ba và hơn ba thế kỷ trước, với xuất phát điểm là người/những người⁵ nước ngoài tiếp xúc với một ngôn ngữ xa lạ (tiếng Đàng Ngoài, tiếng Đông Kinh, tiếng Việt), tác giả *Khái luận* đã nhận diện ra khả năng *đặt thêm từ* để phân biệt danh từ và động từ tiếng Việt. Đây quả thật là một điều đáng trân trọng. Có thể nói, đây cũng chính là một trong những cơ sở để nhìn nhận A. de Rhodes là một trong những nhà Việt ngữ học đầu tiên về phương

diện ngữ pháp học, không tính đến những đóng góp của ông về phương diện chữ viết, từ điển, v.v..

4. Về thuật ngữ/khái niệm tiểu từ (*particula*)

Trong một sự tiếp cận hãy còn sơ lược, tác giả *Khái luận* đã miêu tả về các cách/phương thức thể hiện phạm trù ngữ pháp về số của tiếng Việt:

“Về các cách thì mẫu trên đây đã đủ, nhưng về số thì có nhiều cách phân biệt khác. Cách thứ nhất bằng các tiểu từ thêm vào các danh từ để làm thành số nhiều, như chúng, mớ, những hay dừng: những tiểu từ này đặt thêm vào đại từ như tôi (ego), mày (tu), nó (ille), chúng tôi (nos), chúng mày (vos), chúng nó (illi). Cũng vậy, đặt những hay dừng vào ba đại từ chỉ ngôi...”⁶.

“Cách thứ hai để phân biệt số nhiều là khi đặt mấy tiểu từ có nghĩa phổ quát như coên (quân), các, mọi, nhều, muân, hết như coên Chúa, các thầy, mọi ngày, nhều người, muân vật, đi hết”⁷.

“Vì thế ở đây phải chú trọng tới điểm này: do những chữ đặt trước và đặt sau mà danh từ trở nên hoặc là số ít hoặc là số nhiều, bởi vì mỗi từ thường có tiểu từ phụ thuộc vào”⁸.

Ở đây, bài viết này không đề cập đến vấn đề có hay không có phạm trù số trong tiếng Việt theo cách hiểu của các ngôn ngữ biến hình, mà chỉ muốn lưu ý đến thuật ngữ *tiểu từ*. Trong các đoạn trích dẫn trên, *Khái luận* đã dùng thuật ngữ tiểu từ để chỉ những đơn vị từ vựng có giá trị biểu thị ý nghĩa về số cho các danh từ mà chúng kết hợp. Thuật ngữ tiểu từ này (tiếng Latinh: *particula*, trong *Linguae Annamiticae seu Tunchinensis Brevis Declaratio* – 1651) về sau cũng được L. G. Galdéric Aubaret (tiếng Pháp: *particul* trong *Grammaire Annamite* – 1864) và Trương Vĩnh Ký sử dụng (tiếng Pháp: *particul*, trong *Grammaire de la langue Annamite* – 1884) với một phạm vi cụ thể và đa dạng hơn. Ngữ

5 Hiện nay, có nhận định cho rằng *Linguae Annamiticae seu Tunchinensis Brevis Declaratio* không phải do chính một mình A. de Rhodes biên soạn mà ông chỉ là người tổng hợp từ tài liệu có trước của những người khác.

⁶ Rhodes, Alexandre de (1651), Sđd, tr. 11 và Nguyễn Khắc Xuyên (1993), Sđd, tr. 13.

⁷ Rhodes, Alexandre de (1651), Sđd, tr. 12 và Nguyễn Khắc Xuyên (1993), Sđd, tr. 13.

⁸ Rhodes, Alexandre de (1651), Sđd, tr. 13 và Nguyễn Khắc Xuyên (1993), Sđd, tr. 14.

pháp học tiếng Việt từ giữa thế kỷ XX đến nay dĩ nhiên không xa lạ với những đơn vị từ vựng được bao chứa trong thuật ngữ/khái niệm tiểu từ mà các công trình kể trên đã sử dụng. Chỉ có khác là chúng ta đã phân định chúng thành những từ loại khác nhau trong tập hợp hư từ. Và, quan trọng hơn, cùng với vấn đề trật tự từ (khả năng kết hợp của từ), hư từ đã trở thành một dấu hiệu/tiêu chí để biểu hiện/nhận diện các đặc điểm ngữ pháp của tiếng Việt. Nói như vậy để thấy rằng, vào năm 1651, người viết *Khái luận* đã thấy được vai trò, vị trí của những từ thuộc tập hợp hư từ trong tiếng Việt đầu tiên rằng hãy còn chung chung, chưa phân biệt chúng thành những tập hợp nhỏ một cách đầy đủ.

Khái niệm tiểu từ của *Khái luận* về cơ bản bao gồm những đơn vị thuộc tập hợp hư từ. Tuy nhiên, trong chừng mực nhất định, tác giả cũng đã có sự phân biệt trong tập hợp này có những đơn vị có những đặc điểm riêng biệt nào đó với tên gọi là phó từ (adverbium). Sự khác biệt của phó từ (adverbium) so với các tiểu từ (particula), theo quan niệm của tác giả, nói chung là ở chỗ chúng “bao giờ cũng đặt sau”:

“Những phó từ dùng để chỉ tối cao đẳng cấp thì gồm có lắm, rấp, gia giết, thay, có nghĩa là rất nhiều, bao giờ cũng đặt sau, như tốt lắm; xấu, xấu rấp; mlớn, mlớn gia giết; lành, lành thay. Luôn luôn đặt sau nhưng đôi khi thêm cả hai để tăng cường ý nghĩa về sự quá đáng, quá đa, như thay luôn luôn phải đặt ở cuối, còn các từ khác với nhau thì hoặc đặt trước, hoặc đặt sau tùy tiện, như cao, cao lắm thay; đôi khi gia giết là tiểu từ thán phục và nhiều lúc chỉ nguyên đọc tiểu từ ấy mà không thêm gì khác để chỉ một việc tuyệt diệu nào đó rồi”⁹.

Như vậy, phó từ theo quan niệm của tác giả là thuật ngữ được dùng để chỉ các tiểu từ có vị trí chuyên đứng sau từ mà nó có nhiệm vụ bổ sung ý nghĩa về mức độ. Những từ *lắm, rấp, gia giết, thay* vừa nêu, nhìn chung, cũng không khác gì với những

phụ từ *lắm, quá* mà sau này (từ giữa thế kỷ XX) thường được dùng với tư cách là những từ chứng để xác định các từ thuộc từ loại tính từ (xấu *lắm*, xấu *quá*; đẹp *lắm*, đẹp *quá*; lớn *lắm*, lớn *quá*; lành *lắm*, lành *quá*).

Đối với các từ chuyên đứng trước từ mà nó có nhiệm vụ bổ sung ý nghĩa về mức độ, tác giả không dùng thuật ngữ phó từ mà vẫn dùng chung thuật ngữ tiểu từ:

“Sau cùng những danh từ bởi tính từ tuyệt đối hay xác định thì trở thành ti hiệu đẳng cấp hay tối cao đẳng cấp, khi thêm vào một vài tiểu từ, như nếu là ti hiệu đẳng cấp thì thêm hơn hoặc hơn nữa, như tốt, tốt hơn, tốt hơn nữa; hoa này tốt hơn hoa kia; lành, lành hơn, lành hơn nữa, nhưng hơn nữa luôn luôn đặt ở cuối câu văn, như blái này lành hơn blái nọ, blái kia lành hơn nữa. Đôi khi chỉ vì có sự hỏi và không cần thêm tiểu từ nào mà cũng có nghĩa ti hiệu đẳng cấp, như hai người này người nào lành?, có nghĩa là ai tốt hơn? Tối cao đẳng cấp được hiểu do hai tiểu từ cực và rút, cau, rút cau, mlớn, cực mlớn, thánh, rút thánh: rút thường thông dụng khi nói về những sự lành phải được cổ võ; cực thì về những sự xấu được phóng đại thêm: tội cực trạo; cũng vậy cực một mình, hoặc cực lão có nghĩa là khổ sở lắm lắm, hoặc tâm hồn bị vò xé, như tôi đã cực, tôi đã cực lắm”¹⁰.

Hai từ *cực* và *rút*, tương tự như trên, cũng chính là những từ mà sau này được các tác giả đi sau dùng như là những từ chứng chuyên đứng trước để xác định các từ thuộc từ loại tính từ (*cực* lớn, *rất* cao).

Về thuật ngữ tiểu từ, *Khái luận* cũng đã đề cập đến khi trình bày về phạm trù thể/cách (theo bản dịch của Nguyễn Khắc Xuyên, hiện nay thường được gọi là thức) trong tiếng Việt:

“Người ta cũng hiểu về các thể (cách) do một sự tương đương nào đó. Thật vậy, thuộc về thể diễn tả khi ngôi đi liền với động từ và không thêm tiểu từ nào khác, như tôi đi.

⁹ Rhodes, Alexandre de (1651), Sdd, tr. 14 và Nguyễn Khắc Xuyên (1993), Sdd, tr. 15.

¹⁰ Rhodes, Alexandre de (1651), Sdd, tr. 13-14 và Nguyễn Khắc Xuyên (1993), Sdd, tr. 14-15.

Về thể mệnh lệnh thì hiểu theo chính cách nói, như mày đi cho cháo. Tiểu từ đi thêm vào bất cứ động từ nào thì làm thành thể mệnh lệnh, như chào đi, hăc đi. Cách này chỉ nói với người bậc dưới mà thôi (...).

Về tiểu từ mệnh lệnh hãy cũng vậy, như hãy làm việc này; những tiểu từ cấm đoán chớ, đừng cũng thuộc thể mệnh lệnh, như chớ đi, đừng làm; tiểu từ mưa ít thông dụng mặc dù cách nói khá gọn: mưa hê nói dối (...).

Thể nguyện vọng được ghi bằng tiểu từ chớ gì, chớ gì tôi kính mến Chúa trên hết mọi sự.

Thể điều kiện được thành lập do các tiểu từ đặt thêm vào như nếu, nếu hăc thì biết. Có cũng được hiểu như vậy, như có đi thì đến, có tìm thì được¹¹;

hoặc khi nói về cách thể hiện tính phủ định của động từ:

“Không có động từ phủ định, nhưng chỉ thành phủ định nhờ có các tiểu từ phủ định như chẳng, trong mấy địa phương khác lại có nỡ,... Sốt và đau đặt sau và phụ lục cho ý nghĩa phủ định: chẳng có đi gì sốt, chẳng phải mễ đau (...). Tiểu từ chốc hay có người khác nói giốc thì có nghĩa quả quyết phủ trương, như phải chốc¹².”

Theo cách phân loại có tính phổ biến hiện nay, những đơn vị được *Khái luận* gọi là tiểu từ ở trên chính là những phụ từ hoặc liên từ.

Với tư cách là hư từ, những từ này thể hiện những ý nghĩa có tính chất ngữ pháp khi chúng hành chức trong những kết hợp với từ hoặc lớn hơn từ. Dưới góc nhìn của ngữ pháp châu Âu, A. de Rhodes đã viện dẫn chúng để miêu tả cho những phạm trù ngữ pháp trong tiếng Việt – những phạm trù xa lạ đối với Việt ngữ học ngày nay. Nếu nhìn nhận việc lý giải có tính chất khiên cưỡng của tác

giả theo hướng hoàn cảnh lịch sử cụ thể thì có thể thấy rằng điểm đóng góp của A. de Rhodes lớn hơn nhiều so với những gì được cho là hạn chế riêng trong vấn đề về các phạm trù ngữ pháp tiếng Việt đặc chất châu Âu mà ông đã xử lý. Đây chính là việc tác giả đã thấy và miêu tả được vai trò, chức năng của những đơn vị gọi là tiểu từ ở bình diện cú pháp với những đặc điểm mang tính chất kết học khá phong phú và đa dạng khi khảo sát tiếng Việt (tiểu từ ở trước hoặc sau từ nó kết hợp, tiểu từ kết hợp với từng từ hoặc với đơn vị lớn hơn từ ...).

5. Kết luận

Linguae Annamiticae seu Tunchinensis Brevis Declaratio (Khái luận về tiếng Annam hay tiếng Đàng Ngoài) trong Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum (Từ điển Việt-Bồ-La) có thể được khảo cứu dưới nhiều khía cạnh. Trong thực tế, đã có nhiều bài viết liên quan đến công trình 31 trang này, nhất là ở phần chữ viết (chữ Quốc ngữ). Ở bình diện ngữ pháp, cụ thể hơn là ở phạm vi liên quan đến vấn đề từ loại tiếng Việt, bài viết này tập trung nêu lên những nhận xét về những đóng góp, những phát hiện riêng đối với vấn đề khả năng kết hợp từ và vấn đề hư từ của tiếng Việt mà A. de Rhodes đã có được sau mười năm tiếp xúc trực tiếp với ngôn ngữ này (Cochichine: 1624-1627, Tonkin: 1627-1630, Cochichine: 1640-1645). Ngữ pháp tiếng Việt, về phương diện nghiên cứu, đã đạt được nhiều thành tựu, nhất là trong vòng nửa thế kỷ nay. Tìm hiểu lại những gì mà những người đi trước đã viết là để ôn cố tri tân, thấy được chuỗi tiếp nối, kế thừa trong hoạt động nghiên cứu tiếng Việt; đồng thời, cũng là để nhìn nhận sâu sắc hơn nữa về những giá trị mà A. de Rhodes đã đóng góp cho Việt ngữ học.

¹¹ Rhodes, Alexandre de (1651), Sđd, tr. 24-25 và Nguyễn Khắc Xuyên (1993), Sđd, tr. 25-26.

¹² Rhodes, Alexandre de (1651), Sđd, tr. 25 và Nguyễn Khắc Xuyên (1993), Sđd, tr. 26.

Alexandre de Rhodes and Vietnamese part of speech

- **Huynh Ba Lan**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTARCT:

Annamiticae Linguae seu Tunchinensis Brevis Declaratio (Outline of the language Annam or language Tonkin) in *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum* (Dictionary Vietnamese - Portuguese - Latin) by Alexandre de Rhodes is one of the oldest texts which

mention Vietnamese grammar issue. In this work, the author has identified two basic expressions reflecting the characteristics of Vietnamese grammar: the ability to combine words and the function words by describing the “word add” and the sub-word (particle/adverb).

Keywords: Alexandre de Rhodes, *Annamiticae Linguae seu Tunchinensis Brevis Declaratio*, the ability to combine words, function word, sub-word

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Aubaret, L. G. Galdéric (1864), *Grammaire Annamite*.
- [2]. Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt (từ loại)*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
- [3]. Lê Văn Lý (1948), *Le parler Vietnamien*.
- [4]. Lê Văn Lý (1968, 1972), *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*, Trung tâm Học liệu Bộ Giáo dục xuất bản, Sài Gòn.
- [5]. Nguyễn Khắc Xuyên (1993), *Khái luận về tiếng Annam hay tiếng Đàng Ngoài trong Ngữ pháp của Đắc Lộ 1651*, NXB Thời Điểm.
- [6]. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Ngữ pháp tiếng Việt: tiếng, từ ghép, đoạn ngữ*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
- [7]. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học xã hội.
- [8]. Trương Vĩnh Ký (1884), *Grammaire de la langue Annamite*.
- [9]. Rhodes, Alexandre de (1651), *Linguae Annamiticae seu Tunchinensis Brevis Declaratio* trong *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*.
- [10]. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội.